

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
CÔNG NGHIỆP SỐ 2 (D2D)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 208 /CV-D2D-TCHC

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2

- Mã chứng khoán: **D2D**

- Địa chỉ: Số 47, đường D9, Khu dân cư đường Võ Thị Sáu, khu phố Vinh Thạnh, Phường Trần Biên, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

- Điện thoại liên hệ: 0251 3817742

Fax: 0251 3817768

- E-mail: d2d@d2d.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý II/2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn <http://www.d2d.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý II/2026.

**Đại diện tổ chức
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**

TỔNG GIÁM ĐỐC


Hồ Đình Thái



TỔNG CÔNG TY SONADEZI

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 (D2D)

Địa chỉ : Số 47 đường D9, KDC Võ Thị Sáu, KP. Vinh Thạnh, P. Trần Biên,
Thành phố Đồng Nai
Mã số thuế : 3600 259 560
Điện thoại : +84.251.3817 742 Fax : +84.251.3817 768
Email : d2d@d2d.com.vn Website : <http://www.d2d.com.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: số 47, đường D9, KDC đường Võ Thị Sáu, khu phố Vĩnh Thạnh, P. Trần Biên, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		238.404.287.977	307.200.952.428
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	37.048.807.967	61.494.913.764
1. Tiền	111		27.048.807.967	21.494.913.764
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02.1	-	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.596.393.645	77.503.233.246
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.1	32.453.617.890	20.906.243.437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.06	12.157.156.407	36.724.699.962
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04.1	14.584.109.270	23.713.908.763
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.03.1	(4.598.489.922)	(3.841.618.916)
IV. Hàng tồn kho	140		141.146.094.235	135.477.094.217
1. Hàng tồn kho	141	V.07	141.146.094.235	135.477.094.217
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.612.992.130	2.725.711.201
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.09.1	1.491.416.103	3.912.958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.14	1.752.807.082	2.669.130.837
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	2.368.768.945	52.667.406
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.177.778.626.398	1.094.689.556.781
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		42.787.439.238	42.783.439.238
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03.2	74.540.000	74.540.000
2. Phải thu dài hạn khác	215	V.04.2	49.263.517.638	49.259.517.638
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	V.04.2	(6.550.618.400)	(6.550.618.400)
II. Tài sản cố định	220	V.10	76.377.673.722	78.090.569.784
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.1	54.115.284.059	55.500.431.381
Nguyên giá	222		82.478.274.369	82.180.448.369
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.362.990.310)	(26.680.016.988)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.2	22.262.389.663	22.590.138.403
Nguyên giá	228		24.974.193.142	24.974.193.142
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.711.803.479)	(2.384.054.739)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.11	393.595.115.655	404.004.792.802
1. Nguyên giá	241		742.874.687.711	738.972.095.875
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(349.279.572.056)	(334.967.303.073)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		127.532.884.641	28.194.866.463
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.08	127.532.884.641	28.194.866.463
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02.2	308.000.821.469	307.803.880.600
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		214.500.000.000	214.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		97.450.000.000	97.450.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài	264		(3.949.178.531)	(4.146.119.400)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		229.484.691.673	233.812.007.894
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.09.2	226.376.059.467	231.116.388.714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	VI.26	3.108.632.206	2.695.619.180
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.416.182.914.375	1.401.890.509.209

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		692.061.825.271	681.707.272.821
I. Nợ ngắn hạn	310		141.365.457.245	104.917.831.363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	5.008.226.965	8.728.403.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	56.656.479.295	6.844.535.149
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2.150.204.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	-	3.285.152.320
5. Phải trả người lao động	315		5.177.017.050	26.315.008.480
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	9.811.132.840	11.317.785.929
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.17	52.251.124.924	27.928.033.077
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	11.023.209.386	16.150.550.386
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	(711.937.215)	4.348.362.193
II. Nợ dài hạn	330		550.696.368.026	576.789.441.458
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		550.640.698.026	576.733.771.458
2. Phải trả dài hạn khác	338		55.670.000	55.670.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		724.121.089.104	720.183.236.388
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		303.047.580.000	303.047.580.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		303.047.580.000	303.047.580.000
2. Thặng dư vốn	412		69.279.269.740	69.279.269.740
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(1.407.670.000)	(1.407.670.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		174.465.484.079	138.480.972.079
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		16.675.061.926	16.675.061.926
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		162.061.363.359	194.108.022.643
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	420a		154.237.059.643	2.526.392.153
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		7.824.303.716	191.581.630.490
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.416.182.914.375	1.401.890.509.209

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Tú Loan

Trương Lưu

Nguyễn Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: số 47, đường D9, KDC đường Võ Thị Sáu, khu phố Vĩnh Thạnh, P. Trần Biên, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	41.590.751.151	551.522.490.811	85.716.651.471	643.540.226.075
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		41.590.751.151	551.522.490.811	85.716.651.471	643.540.226.075
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	27.292.290.722	269.069.332.992	51.748.452.337	342.290.089.206
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.298.460.429	282.453.157.819	33.968.199.134	301.250.136.869
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.22	375.280.378	2.473.761.760	862.717.242	3.533.264.697
6. Chi phí tài chính	23	VI.23	(196.940.869)	(3.249.825.388)	(196.940.869)	(3.249.825.388)
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	11.401.724.407	27.487.697.250	25.063.243.974	36.634.153.511
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		3.468.957.269	260.689.047.717	9.964.613.271	271.399.073.443
9. Thu nhập khác	31		-	2.106.000	245.103.781	2.177.268
10. Chi phí khác	32		178.944.764	1.765.533.340	198.944.764	1.969.183.240
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(178.944.764)	(1.763.427.340)	46.159.017	(1.967.005.972)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.290.012.505	258.925.620.377	10.010.772.288	269.432.067.471
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		947.870.689	51.854.108.624	2.599.481.598	54.066.436.844
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.26	(188.291.198)	249.498.176	(413.013.026)	235.321.513
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.530.433.014	206.822.013.577	7.824.303.716	215.130.309.114

Người lập

Nguyễn Tú Loan

Kế toán trưởng

Trương Lưu



Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026
Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: số 47, đường D9, KDC đường Võ Thị Sáu, khu phố Vĩnh Thạnh, P. Trần Biên, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.010.772.288	269.432.067.471
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10	16.322.991.045	15.885.728.724
- Các khoản dự phòng	03	VI.23	559.930.137	(3.091.372.248)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(862.717.242)	(3.533.264.697)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		26.030.976.228	278.693.159.250
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.529.369.559	(122.229.612.747)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.669.000.018)	21.849.262.643
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11		18.575.655.677	44.874.842.446
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		3.252.826.102	307.751.097.689
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(7.224.628.550)	(24.559.093.726)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.946.750.408)	(16.729.567.911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.548.448.590	489.650.087.644
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(103.538.436.014)	(33.508.004.748)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(30.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		543.881.627	2.779.897.695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72.994.554.387)	(60.728.107.053)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(252.942.832.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(252.942.832.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(24.446.105.797)	175.979.147.791
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61.494.913.764	64.622.263.772
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		37.048.807.967	240.601.411.563

Người lập

Nguyễn Tú Loan

Kế toán trưởng

Trương Lưu



Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026
Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Văn Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2**
Địa chỉ: số 47, đường D9, KDC đường
Võ Thị Sáu, KP. Vinh Thạnh, P. Trần
Biên, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026)

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3600259560 ngày 03 tháng 01 năm 2006 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 11 tháng 05 năm 2026) do Sở Tài chính thành phố Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là: 52.160.000.000 đồng, theo giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 17 là: 303.047.580.000 đồng.

Trụ sở của Công ty tại: số 47, đường D9, khu dân cư đường Võ Thị Sáu, khu phố Vinh Thạnh, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng cơ bản, kinh doanh bất động sản, khách sạn nhà hàng, dịch vụ du lịch, ...

3- Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật khác (xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư).
- Xây dựng nhà ở, công trình công cộng.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng cho thuê.
- San lấp mặt bằng, bao che công nghiệp.
- Thiết kế các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư.
- Sản xuất cấu kiện bê tông, cấu kiện sắt thép.
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn nhà hàng.
- Đào tạo phổ thông và đại học.
- Giao dịch mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản; Tư vấn bất động sản; Môi giới bất động sản; Định giá bất động sản; Đấu giá bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được tính từ thời điểm mua nguyên vật liệu để tham gia vào một quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đặc thù của công ty là kinh doanh bất động sản nên hoạt động của công ty không mang tính chu kỳ.

6 - Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh ngày 14 tháng 01 năm 2016, được đặt tại khu công nghiệp Châu Đức, xã Ngãi Giao, thành phố

Hồ Chí Minh, Việt Nam.

7- Số lượng nhân viên của công ty tại thời điểm 30/06/2026 là 79

8- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC

Các số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty được lập có tính nhất quán và so sánh được.

II/ KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các

khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và đơn vị khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng tổn thất được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư. Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác. Các khoản phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, theo từng đối tượng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Bất động sản khu công nghiệp và khu đô thị được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của bất động sản xây dựng để bán bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các cơ sở hạ tầng khác, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, chi phí tư vấn thiết kế và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

5- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp

đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| • Máy móc thiết bị | 03 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| • Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| • Khác | 02 - 10 năm |

6- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, chủ yếu là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Thửa đất số 299, tờ bản đồ số 35, phường Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam trong 448 tháng. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

7- Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị sau ban đầu

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- Quyền sử dụng đất 06 - 44 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc 04 - 36 năm
- Phương tiện truyền dẫn 06 - 30 năm
- Tài sản cố định khác 04 - 25 năm

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

9- Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng

Tỷ lệ phân chia doanh thu dựa vào tỷ lệ phần góp vốn mỗi bên trên tổng giá trị hợp đồng. Giá trị góp vốn của mỗi bên được thống nhất theo phần việc của mỗi bên chịu trách nhiệm và được chi tiết theo từng hợp đồng.

10- Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền đền bù hỗ trợ chi phí đầu tư hạ tầng từ việc thu hồi đất cho thuê và tiền thuê đất Khu công nghiệp. Các khoản này được phân bổ trong thời gian chờ phân bổ của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11- Nợ phải trả

Nợ phải trả là phải trả cho người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác. Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

12- Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chờ phân bổ vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian cho thuê tài sản.

13- Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu của công ty khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu mua lại của chính mình: Được ghi nhận theo giá mua và trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Các quỹ: Trích theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cho thuê khu công nghiệp

Doanh thu từ tiền cho thuê khu công nghiệp theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

15- Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Giá vốn đất và cơ sở hạ tầng cho thuê bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động

phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- Toàn bộ chi phí về đất và phát triển đất;
- Toàn bộ các chi phí xây dựng và liên quan đến xây dựng;
- Các chi phí bắt buộc và chi phí chung khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất và cơ sở hạ tầng hiện tại và trong tương lai của dự án như cơ sở hạ tầng kỹ thuật chung, quỹ đất bắt buộc dành cho các mục đích công cộng.

16- Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ do thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục có gốc ngoại tệ, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí trước bạ; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (chi phí quảng cáo, chi phí điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác.

18- Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch;
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác. Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi

Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế

như sau:

- Kinh doanh bất động sản: 10%;
- Dịch vụ cho thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN: 10%;
- Dịch vụ cho thuê sạp, Ki-ốt: 10%;
- Doanh thu tiền nước: 5%.

Theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Tiền mặt	54.172.294	14.800.739
- Tiền gửi Ngân hàng	26.994.635.673	21.480.113.025
- Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	<u>37.048.807.967</u>	<u>61.494.913.764</u>

(*) là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất 4,75%/năm tại ngày 30/06/2026.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 (VND)		Tại ngày 01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	30.000.000.000	30.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất 4,1%/năm tại ngày 30/06/2026.

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn được chi tiết như sau:

Đầu tư	Tại ngày 30/06/2026 (VND)				Tại ngày 01/01/2026 (VND)			
	Số cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
❖ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:								
Cty CP Sonadezi Khánh Hòa	21.450.000	214.500.000.000			21.450.000	214.500.000.000		
Cộng	21.450.000	214.500.000.000			21.450.000	214.500.000.000		
❖ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:								
Cty CP Cầu Kien Bê tông Nhơn Trạch 2	1.800.000	11.250.000.000			1.800.000	11.250.000.000		
Cty CP Dịch vụ Sonadezi	500.000	8.750.000.000			500.000	8.750.000.000		
Cty CP Địa ốc Thảo Điền	405.132	10.000.000.000			405.132	10.000.000.000		
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ – An Giang	1.120.000	11.200.000.000	3.949.178.531		1.120.000	11.200.000.000	3.912.158.191	
Cty CP BOT 319 Cường Thuận CTI	2.025.000	20.250.000.000			2.025.000	20.250.000.000	233.961.209	
Cty CP Sonadezi Bình Thuận	3.600.000	36.000.000.000			3.600.000	36.000.000.000		
Cộng	9.450.132	97.450.000.000	3.949.178.531		9.450.132	97.450.000.000	4.146.119.400	

03- Các khoản phải thu khách hàng**03.1 - Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Cty TNHH Hua Lon	8.875.153.186		4.921.210.123	
+ Cty TNHH Trường Thạch	3.134.094.296	3.134.094.296	3.134.094.296	3.134.094.296
+ KH thuê lại đất KCN Châu Đức	6.334.544.502	1.464.395.625	6.334.544.502	
+ Cty TNHH Quốc tế Gold Long John Đồng Nai Việt Nam	2.130.248.160			
+ KH chuyển QSD đất KDC Lộc An			631.800.000	631.800.000
+ Cty CP Dịch Vụ Sonadezi			4.405.660.287	
+ Cty CP Dệt May – Đầu Tư – Thương Mại Thành Công	2.100.917.389			
+ Cty TNHH Dệt Nhuộm Nam Phương	1.664.258.400			
+ Cty TNHH MTV Concord Textile Corporation Việt Nam	1.894.145.084			
+ Trường Mầm non Á Châu Long Thành	2.500.000.000			
+ KH khác	3.820.256.873		1.478.934.229	75.724.620
Cộng	<u>32.453.617.890</u>	<u>4.598.489.922</u>	<u>20.906.243.437</u>	<u>3.841.618.916</u>

03.2 - Phải thu khách hàng dài hạn:

+ Đất và nhà tái định cư đường 5	74.540.000	74.540.000	74.540.000	74.540.000
Cộng	<u>74.540.000</u>	<u>74.540.000</u>	<u>74.540.000</u>	<u>74.540.000</u>

04- Các khoản phải thu khác**04.1 - Phải thu ngắn hạn khác**

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Tạm ứng tiền đền bù giải tỏa KDC P. Thống Nhất	4.280.507.800		4.265.507.800	
+Khoản phải thu tạm ứng cho TT PTQĐ Tp. Biên Hòa	500.000.000		500.000.000	
+ Lãi TGNH có kỳ hạn, cổ tức (dự thu)	33.835.616		1.272.475.464	
+ Chi nhánh công ty CP Sonadezi Châu Đức	6.432.741.421		14.493.756.316	
+ Cty CP Kinh Doanh Nhà Đồng Nai	3.043.029.000		3.043.029.000	
+ KH khác	293.995.433		139.140.183	
Cộng	<u>14.584.109.270</u>		<u>23.713.908.763</u>	

04.2 - Phải thu dài hạn khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Cty CP Cầu kiện Bê tông NT2	6.226.773.400	6.226.773.400	6.226.773.400	6.226.773.400
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện DA chung cư D2D	11.051.824.770		11.051.824.770	
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện DA KDC Lộc An	31.731.614.468		31.731.614.468	
+ Khách hàng khác	253.305.000	249.305.000	249.305.000	249.305.000
Cộng	<u>49.263.517.638</u>	<u>6.476.078.400</u>	<u>49.259.517.638</u>	<u>6.476.078.400</u>

Tại ngày 30/06/2026				Tại ngày 01/01/2026	
05- Nợ xấu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Cty CP Cầu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	6.226.773.400			6.226.773.400	
+ Cty CP SX TM DV Dược MP Green Hoàng Thiên	2.928.791.250	1.464.395.625	Trên 1 năm		
+ KH khác	3.457.939.296		Trên 3 năm	4.342.154.696	176.690.780
Cộng	<u>12.613.503.946</u>	<u>1.464.395.625</u>		<u>10.568.928.096</u>	<u>176.690.780</u>

06- Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
+ Cty CP Cấp nước Đồng Nai	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Công ty TNHH Xây Dựng 30-4		3.621.371.642
+ Công ty CP Kỹ Thuật SEEN	9.399.785.440	
+ Công ty CP Kinh Doanh Nhà Đồng Nai		2.569.310.000
+ Cty CP Đầu Tư và Xây Dựng Việt Kiến Minh		18.885.986.050
+ Cty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Đạt Phú Thịnh		3.547.776.000
+ Cty CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng Harding		6.026.132.350
+ Khách hàng khác	757.370.967	74.123.920
Cộng	<u>12.157.156.407</u>	<u>36.724.699.962</u>

7- Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	133.858.518.553	128.189.518.535
- Thành phẩm	7.287.575.682	7.287.575.682
Cộng	<u>141.146.094.235</u>	<u>135.477.094.217</u>

(*) Chi phí dở dang các dự án

+ KDC đường VTS (gđ 1)	197.196.478	197.196.478
+ KDC Lộc An	27.933.228.787	27.948.131.285
+ Chung cư D2D	25.055.718.307	24.915.755.344
+ Nhà ở xã hội Lộc An	3.246.553.090	3.240.672.534
+ Nhà ở xã hội phường Thống Nhất	376.613.824	86.873.083
+ KDC Hữu Phước – Bà Rịa Vũng Tàu	56.721.208.067	56.721.208.067
+ Nhà ở xã hội KDC Hữu Phước – Bà Rịa Vũng Tàu	20.328.000.000	15.079.681.745
Cộng	<u>133.858.518.553</u>	<u>128.189.518.535</u>

**8- Chi phí xây dựng cơ bản
dở dang dài hạn**

Tại ngày 30/06/2026

Tại ngày 01/01/2026

+ Dự án KPC Quán Thù	398.000.387	398.000.387
+ Dự án KCN Nhơn Trạch 2		122.196.296
+ Dự án nhà xưởng cho thuê tại KCN Châu Đức	126.653.171.854	27.674.669.780
+ Mua sắm TSCĐ	481.712.400	
Cộng	<u>127.532.884.641</u>	<u>28.194.866.463</u>

09- Chi phí chờ phân bổ

Tại ngày 30/06/2026

Tại ngày 01/01/2026

**09.1 - Chi phí chờ phân bổ
ngắn hạn:**

+ Công cụ, dụng cụ	31.285.370	3.912.958
+ Phí quản lý KCN Châu Đức, chi phí khác	1.460.130.733	
Cộng	<u>1.491.416.103</u>	<u>3.912.958</u>

**09.2- Chi phí chờ phân bổ dài
hạn:**

+ Công cụ, dụng cụ	130.923.494	162.128.513
+ Hỗ trợ đầu tư hạ tầng, CP di dời, sửa chữa, khác	3.782.075.659	4.626.108.537
+ Thuê đất KCN Châu Đức	173.100.349.719	175.778.785.213
+Tiền thuê đất KCN NT2	49.362.710.595	50.549.366.451
Cộng	<u>226.376.059.467</u>	<u>231.116.388.714</u>

10.1- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị quản lý +TS khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	63.135.676.132	8.320.358.694	7.763.770.841	2.960.642.702	82.180.448.369
- Mua trong năm				30.675.000	30.675.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	267.151.000				267.151.000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	63.402.827.132	8.320.358.694	7.763.770.841	2.991.317.702	82.478.274.369
<i>Trong đó: Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng</i>	328.530.000	5.582.932.919	5.718.010.185	941.014.975	12.570.488.079
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.483.601.519	6.652.144.544	7.052.212.286	1.492.058.639	26.680.016.988
- Khấu hao trong năm	1.245.511.537	156.066.441	152.773.908	128.621.436	1.682.973.322
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	12.729.113.056	6.808.210.985	7.204.986.194	1.620.680.075	28.362.990.310
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	51.652.074.613	1.668.214.150	711.558.555	1.468.584.063	55.500.431.381
- Tại ngày cuối kỳ	50.673.714.076	1.512.147.709	558.784.647	1.370.637.627	54.115.284.059

10.2- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí thiết kế	Chi phí đầu tư ban đầu	Chi phí đền bù giải toả	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm		24.876.398.142		97.795.000	24.974.193.142
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		24.876.398.142		97.795.000	24.974.193.142
<i>Trong đó: Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng</i>		1.015.264.854		30.000.000	1.045.264.854
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		2.306.598.225		77.456.514	2.384.054.739
- Khấu hao trong năm		320.969.238		6.779.502	327.748.740
- Tăng khác					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		2.627.567.463		84.236.016	2.711.803.479
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm		22.569.799.917		20.338.486	22.590.138.403
- Tại ngày cuối kỳ		22.248.830.679		13.558.984	22.262.389.663

11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

11.1 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Hữu hình)

Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị quản Lý +TS khác	Tổng cộng
Nguyên giá Bất động sản hữu hình				
Số dư đầu năm	462.932.997.307	188.812.277.227	5.281.101.855	657.026.376.389
- Mua trong năm				
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.920.246.864	946.312.772		3.866.559.636
- Tăng khác	4.651.049	31.381.151		36.032.200
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	465.857.895.220	189.789.971.150	5.281.101.855	660.928.968.225
<i>Trong đó: Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng</i>	<i>106.535.298.788</i>	<i>33.127.478.969</i>	<i>3.160.996.348</i>	<i>142.823.774.105</i>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	191.341.126.822	79.205.345.332	4.776.553.811	275.323.025.965
- Khấu hao trong năm	8.225.255.210	5.667.449.421	71.104.314	13.963.808.945
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	199.566.382.032	84.872.794.753	4.847.658.125	289.286.834.910
Giá trị còn lại của BĐS hữu hình				
- Tại ngày đầu năm	271.591.870.485	109.606.931.895	504.548.044	381.703.350.424
- Tại ngày cuối kỳ	266.291.513.188	104.917.176.397	433.443.730	371.642.133.315

11.2 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Vô hình)

Khoản mục	Chi phí thiết kế	Chi phí đầu tư ban đầu	Chi phí đền bù giải toả	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá BĐS vô hình						
Số dư đầu năm	950.624.347	1.170.987.245	74.386.194.877	5.345.895.017	92.018.000	81.945.719.486
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	950.624.347	1.170.987.245	74.386.194.877	5.345.895.017	92.018.000	81.945.719.486
<i>Trong đó: Đã hết KH nhưng còn sử dụng</i>	950.624.347	1.170.987.245	49.067.606.568	728.985.744	92.018.000	52.010.221.904
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	950.624.347	1.170.987.245	55.972.676.028	1.457.971.488	92.018.000	59.644.277.108
- Khấu hao trong năm			287.711.226	60.748.812		348.460.038
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	950.624.347	1.170.987.245	56.260.387.254	1.518.720.300	92.018.000	59.992.737.146
Giá trị còn lại của BĐS VH						
- Tại ngày đầu năm			18.413.518.849	3.887.923.529		22.301.442.378
- Tại ngày cuối kỳ			18.125.807.623	3.827.174.717		21.952.982.340

12- Phải trả người bán

- Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty CP ĐT Phát triển Xây dựng Harding	3.114.922.043	3.114.922.043		
+ Công ty CP Kỹ Thuật Seen			3.594.421.554	3.594.421.554
+ Cty CP Tư Vấn Đầu tư và Xây Dựng Sông Lô	216.250.000	216.250.000	216.250.000	216.250.000
+ Công ty TNHH TM -DV Xây Dựng Xanh	366.332.259	366.332.259	458.159.409	458.159.409
+ Khách hàng khác	1.303.395.943	1.303.395.943	2.274.273.277	2.274.273.277
+ Các bên liên quan:	7.326.720	7.326.720	2.185.299.589	2.185.299.589
Trong đó: - Cty CP Môi trường Sonadezi	7.326.720	7.326.720	5.524.920	5.524.920
- Cty CP Sonadezi Châu Đức			2.179.774.669	2.179.774.669
Cộng	<u>5.008.226.965</u>	<u>5.008.226.965</u>	<u>8.728.403.829</u>	<u>8.728.403.829</u>

13- Người mua trả tiền trước

Tại ngày 31/03/2026

Tại ngày 01/01/2026

- Người mua trả trước ngắn hạn

+ KH trả trước tiền thuê đất KCN Châu Đức	48.105.876.161	
+ KH trả trước tiền mua nhà KDC Hữu Phước	8.456.602.563	6.749.176.843
+ KH trả trước các khoản khác	94.000.571	95.358.306
Cộng	<u>56.656.479.295</u>	<u>6.844.535.149</u>

14- Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2026	Số thuế GTGT phát sinh	Số thuế GTGT được khấu trừ	Số thuế GTGT không được khấu trừ	Tại ngày 01/01/2026	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.752.807.082	10.922.858.320	(11.834.113.241)	(5.068.834)	2.669.130.837	
	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ Cần trừ thuế GTGT đầu vào/thuế TNCN nộp thừa theo QTT năm trước		Tại ngày 01/01/2026	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	464.881.228		11.834.239.961	(11.834.113.241)	52.667.406	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.464.343.133		2.599.481.598	(7.224.628.550)		3.160.803.819
Thuế thu nhập cá nhân	439.544.584		4.914.596.575	(5.478.489.660)		124.348.501
Tiền thuê đất	-		3.427.824.298	(3.427.824.298)		-
Các loại phí, lệ phí và thuế khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	2.368.768.945	-	22.776.142.432	(11.834.113.241)	52.667.406	3.285.152.320

15- Chi phí phải trả	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
15.1 - Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký	205.000.000	1.458.660.000
- Giá thành kế hoạch DA KDC P. Thống Nhất	8.685.222.655	8.906.136.985
- Chi phí khác	920.910.185	952.988.944
Cộng	<u>9.811.132.840</u>	<u>11.317.785.929</u>
16- Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
- Cổ tức phải trả		2.150.204.000
- Khách hàng đặt cọc tiền thuê đất/nhà xưởng	10.474.904.000	13.483.052.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	548.305.386	517.294.386
Cộng	<u>11.023.209.386</u>	<u>16.150.550.386</u>
17- Doanh thu chưa thực hiện		
17.1 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn, trong đó:	52.251.124.924	27.928.033.077
- KH trả trước tiền thuê đất KCN NT2	42.907.709.851	22.228.888.057
- KH trả trước tiền thuê đất làm cơ sở giáo dục P.TN	5.401.803.074	3.088.954.655
- Khách hàng trả trước tiền thuê sạp, ki ốt, quảng cáo chợ Long Thành	3.941.611.999	2.610.190.365
17.2 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn, trong đó:	550.640.698.026	576.733.771.458
- KH trả trước tiền thuê đất KCN NT2	433.546.773.410	454.936.422.977
- KH trả trước tiền thuê đất làm cơ sở giáo dục P.TN	87.888.879.203	90.467.062.608
- Khách hàng trả trước thuê sạp, ki ốt chợ Long thành	29.205.045.413	31.330.285.873
Cộng	<u>602.891.822.950</u>	<u>604.661.804.535</u>
18- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Số dư đầu năm	4.348.362.193	20.266.860.441
Trích lập trong năm	3.886.451.000	12.330.607.200
Tặng khác		14.500.000
Chi trong năm	(8.946.750.408)	(28.263.605.448)
Số dư cuối kỳ	<u>(711.937.215)</u>	<u>4.348.362.193</u>

19. Vốn chủ sở hữu**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2025	303.047.580.000	69.279.269.740	(1.407.670.000)	102.496.460.079	16.675.061.926	256.708.224.953	746.798.926.698
Lãi trong năm nay						239.896.749.690	239.896.749.690
Chia cổ tức 2024						(254.181.832.800)	(254.181.832.800)
Trích lập quỹ KTPL						(12.330.607.200)	(12.330.607.200)
Trích lập quỹ ĐTPT				35.984.512.000		(35.984.512.000)	-
Tại ngày 01/01/2026	303.047.580.000	69.279.269.740	(1.407.670.000)	138.480.972.079	16.675.061.926	194.108.022.643	720.183.236.388
Lãi trong năm nay						7.824.303.716	7.824.303.716
Chia cổ tức 2025							
Trích lập quỹ KTPL						(3.886.451.000)	(3.884.451.000)
Trích lập quỹ ĐTPT				35.984.512.000		(35.984.512.000)	-
Tại ngày 31/03/2026	303.047.580.000	69.279.269.740	(1.407.670.000)	174.465.484.079	16.675.061.926	162.061.363.359	724.121.089.104

19.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ
 - Vốn góp của các đối tượng khác
- Cộng**

Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
175.341.600.000	175.341.600.000
127.705.980.000	127.705.980.000
303.047.580.000	303.047.580.000

19.3- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- * *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)*

Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
30.304.758	30.304.758
30.304.758	30.304.758
30.304.758	30.304.758
45.016	45.016
30.259.742	30.259.742
10.000	10.000

19.4- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc VCSH

Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
174.287.485.079	138.480.972.079
16.675.061.926	16.675.061.926

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
20- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng, trong đó:		591.820.889.591
<i>DT chuyển nhượng đất KCN Châu Đức</i>		591.820.889.591
- Doanh thu cho thuê hạ tầng KCN	33.573.568.238	36.886.175.782
- Doanh thu xử lý nước thải	35.453.410.800	
- Doanh thu cho thuê sạp, ki ốt chợ Long Thành	2.236.179.031	2.229.029.627
- Doanh thu KD dịch vụ khác - Chợ Long Thành	4.594.777.282	4.139.591.403
- Doanh thu KD dịch vụ khác - Chợ Lộc An		8.181.819
- Doanh thu cho thuê đất giáo dục	2.519.880.441	1.307.759.228
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng KCN Châu Đức	7.338.835.679	7.148.598.625
Cộng	<u>85.716.651.471</u>	<u>643.540.226.075</u>
21- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn chuyển nhượng nhà, đất, trong đó:		302.115.835.164
+ <i>Giá vốn của chuyển nhượng đất KCN Châu Đức</i>		302.115.835.164
- Giá vốn của hạ tầng KCN NT2	9.278.474.974	16.063.534.307
- Giá vốn xử lý nước thải	25.586.196.545	
- Giá vốn hạ tầng, chi phí chợ Long Thành	9.211.401.034	7.959.115.566
- Giá vốn hoạt động chợ Lộc An	1.671.847.882	242.044.314
- Giá vốn HT đất giáo dục	1.577.089.125	890.065.050

- Giá vốn KCN Châu Đức	4.423.442.777	15.019.494.805
Cộng	<u>51.748.452.337</u>	<u>342.290.089.206</u>
22- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 22)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	538.611.642	3.209.222.587
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	324.105.600	324.042.110
Cộng	<u>862.717.242</u>	<u>3.533.264.697</u>
23- Chi phí tài chính (mã số 23)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(196.940.869)	(3.249.825.388)
Cộng	<u>(196.940.869)</u>	<u>(3.249.825.388)</u>
24- Chi phí quản lý doanh nghiệp (mã số 26)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	15.899.135.250	28.283.373.050
- Chi phí nguyên vật liệu	173.644.415	224.070.321
- Chi phí đồ dùng văn phòng	225.673.204	174.921.902
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.795.566.274	1.770.131.244
- Thuế, phí và lệ phí	100.175.883	118.169.058
- Chi phí dự phòng	756.871.005	158.453.140
- Chi phí quảng cáo	320.260.612	1.013.185.185
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.504.408.237	3.555.546.983
- Chi phí quản lý khác	4.287.509.094	1.336.302.628
Cộng	<u>25.063.243.974</u>	<u>36.634.153.511</u>
25- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.644.415	224.070.321
- Chi phí nhân công	17.771.135.250	29.799.823.050
- Chi phí khấu hao	16.322.991.045	15.885.728.724
- Chi phí dự phòng	756.871.005	158.453.140
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.881.508.376	14.799.273.451
- Chi phí bằng tiền khác	28.574.546.237	296.207.631.388
Cộng	<u>82.480.696.328</u>	<u>357.074.980.074</u>

26- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của công ty và những biến động trong năm nay được trình bày như sau:

Chi phí trích trước, chưa có hóa đơn, chứng từ (VND)

Tại ngày 01/01/2026	<u>(2.695.619.180)</u>
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	(413.013.026)
Tại ngày 30/06/2026	<u>(3.108.632.206)</u>

VII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Sonadezi	Công ty mẹ
Các công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty Sonadezi	Công ty cùng tập đoàn, TV HĐQT công ty là CT HĐQT công ty con khác trong cùng tập đoàn.
Thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân	Quản lý chủ chốt và cá nhân có liên quan

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty CP Cấp nước ĐN</i>		
Cung cấp dịch vụ	313.946.160	279.358.410
<i>Công ty CP dịch vụ Sonadezi</i>		
Cho thuê NM xử lý nước thải		4.902.435.510
Trả tiền tư vấn môi trường, xử lý chất thải		139.034.170
Cung cấp dịch vụ xử lý rác thải	852.650.000	
<i>Công ty CP Môi trường Sonadezi</i>		
Cung cấp dịch vụ	3.336.666	3.336.666
<i>Công ty CP Sonadezi Châu Đức</i>		
Thuê đất tại KCN Châu Đức	922.911.965	922.911.965
Hợp tác đầu tư xây nhà liên kế KDC Sonadezi Hữu Phước	1.707.425.720	

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này:

- Doanh thu chuyển nhượng QSH nhà, QSD đất trong kỳ số tiền: 0 đồng.
- Phải thu chuyển nhượng QSH nhà, QSD đất tại ngày kết thúc kỳ kế toán số tiền: 0 đồng.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Công ty CP Môi Trường Sonadezi		
<i>Phải trả tiền thi công, dịch vụ</i>	7.326.720	5.524.920
Công ty CP Sonadezi Châu Đức		
<i>Phải trả phí quản lý</i>	-	2.179.774.669
Cộng nợ phải trả	7.326.720	2.185.299.589
Công ty CP Cấp Nước Đồng Nai		

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tạm ứng HĐ	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Sonadezi Châu Đức		
Hợp tác đầu tư KDC Hữu Phước	6.288.997.821	8.552.806.121
Góp vốn dự án NOXH Châu Đức		5.248.318.255
Công ty CP Dịch Vụ Sonadezi		
Cho thuê nhà máy xử lý nước thải		4.405.660.287
Cty CP Kinh Doanh Nhà Đồng Nai		
Thi công xây dựng	3.043.029.000	3.043.029.000
Cộng nợ phải thu	11.332.026.821	23.249.813.663

Việc mua hàng hóa, dịch vụ và hợp tác từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận. Các khoản công nợ phải thu sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cân trừ công nợ.

VIII/ THUYẾT MINH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN

Căn cứ vào Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có quy định “Trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ mười phần trăm (10%) trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ; hoặc chuyển từ lãi ở kỳ trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại. Tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải giải trình rõ các nguyên nhân đó trong các báo cáo tài chính.”

Công ty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý II/2026 thấp hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý II/2025 như sau:

- Lợi nhuận quý II/2026 2.530.433.014 đồng
- Lợi nhuận quý II/2025 206.822.013.577 đồng
- Chênh lệch giảm lợi nhuận của quý II/2026 so với quý II/2025: 204.291.580.563 đồng, tương đương mức giảm 98,77%.

Nguyên nhân chủ yếu:

- Trong quý II/2025, công ty ghi nhận phần lớn doanh thu chuyển nhượng đất KCN Châu Đức (591.820.889.591 đồng), trong khi quý II/2026 công ty không phát sinh doanh thu chuyển nhượng đất trên. Do đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý II/2026 thấp hơn so với quý II/2025 là 509.931.739.660 đồng, tương đương mức giảm 92,46%.

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Tú Loan



Trương Lưu




Nguyễn Văn Tuấn